

**Phụ lục II**  
**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CẢI THIỆN CHỈ SỐ PGI CỦA TỈNH ĐẾN NĂM 2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /11/2024*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh*

| STT         | Chỉ số  | Kế hoạch đến năm 2025 (điểm số) |
|-------------|---|---------------------------------|
| <b>1</b>    | <b>CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của BĐKH (cho doanh nghiệp)</b> | <b>&gt;6.8</b>                  |
| 1.1         | Chất lượng môi trường tốt hoặc rất tốt (%)  | >82%                            |
| 1.2         | Không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm (% đồng ý)  | >42%                            |
| 1.3         | Doanh nghiệp không bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm (% đồng ý)  | >60%                            |
| 1.4         | Tình trạng doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường tại địa phương là phổ biến (% đồng ý)          | <44%                            |
| 1.5         | Chất lượng dịch vụ: Cung cấp nước sạch  | >2.5                            |
| 1.6         | Chất lượng dịch vụ: xử lý chất thải tại các khu/cụm công nghiệp                               | >2.5                            |
| 1.7         | Doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, biến đổi khí hậu (%)                       | <5%                             |
| 1.8         | Nhận định: thiên tai ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp trong 2 năm qua (% đồng ý)           | <68%                            |
| 1.9         | Nhận định: Dễ tiếp cận thông tin về thời tiết, khí tượng thủy văn (% đồng ý)                  | >95%                            |
| 1.10        | Nhận định: Chất lượng cơ sở hạ tầng đủ tốt để phòng ngừa thiên tai (% đồng ý)                 | >80%                            |
| 1.11        | Nhận định: Chính quyền địa phương thường xuyên cảnh báo trước khi thiên tai xảy ra (%)        | >86%                            |
| 1.12        | Nhận định: hạ tầng giao thông được khôi phục nhanh chóng sau thiên tai (% đồng ý)             | >60%                            |
| 1.13        | Nhận định: Các hạ tầng cơ bản được cung cấp nhanh chóng sau thiên tai (%)                     | >85%                            |
| 1.14        | Nhận định: Chính quyền địa phương kịp thời hỗ trợ khắc phục thiệt hại sau thiên tai (%)       | >84%                            |
| 1.15        | Tỷ lệ xã phường có hoạt động thu gom rác thải hàng ngày (TCTK, %)                             | >65                             |
| <b>1.16</b> | <b>CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ</b>   | <b>&gt;6.5</b>                  |
| 1.17        | Chính quyền xử phạt doanh nghiệp gây ô nhiễm (% đồng ý)                                       | >78%                            |
| 1.18        | Chính quyền nhanh chóng khắc phục sự cố môi trường (% đồng ý)                                 | >78%                            |
| 1.19        | Chính quyền có giải pháp đề phòng ngừa ô nhiễm (% đồng ý)                                     | >90%                            |
| 1.20        | Tỷ lệ doanh nghiệp bị xử phạt do gây ô nhiễm môi trường (%)                                   | 0%                              |

|      |   |                |
|------|---|----------------|
| 1.21 | Thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn phiền hà (%)                  | <1%            |
| 1.22 | Tỷ lệ doanh nghiệp đón tiếp đoàn thanh, kiểm tra môi trường (%)                       | <40%           |
| 1.23 | Trả chi phí không chính thức cho thanh tra môi trường (%)                             | <2%            |
| 1.24 | Thanh, kiểm tra môi trường được phối hợp liên ngành (% đồng ý)                        | >3%            |
| 1.25 | Việc thanh, kiểm tra môi trường được thực hiện công bằng (% đồng ý)                   | >32%           |
| 1.26 | Thanh, kiểm tra môi trường góp phần giải quyết ô nhiễm và rủi ro thiên tai (% đồng ý) | >48%           |
| 1.27 | Tỷ lệ KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn (TCTK, %)              | 100%           |
| 1.28 | Khối lượng (tấn) chất thải rắn bình quân 1000 người đã thu gom (ước lượng)            | >2.0           |
| 1.29 | Khối lượng (tấn) chất thải rắn bình quân 1000 người đã qua xử lý (ước lượng)          | >1.0           |
| 1.30 | <b>CSTP 3. Vai trò lãnh đạo của chính quyền tỉnh trong thúc đẩy thực hành Xanh</b>    | <b>&gt;5</b>   |
| 1.31 | Ưu tiên mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp 'xanh' (%)                             | >82%           |
| 1.32 | Sẵn sàng trả giá cao hơn khi mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp 'xanh' (%)        | >80%           |
| 1.33 | Số hoạt động đầu tư xanh doanh nghiệp thực hiện trong 2 năm gần nhất                  | >2.6           |
| 1.34 | Số hoạt động đầu tư xanh đã từng triển khai từ nhiều năm trước                        | >1.2           |
| 1.35 | Tỷ lệ doanh nghiệp có đầu tư xanh trong 2 năm gần nhất (%)                            | >38%           |
| 1.36 | Tỷ lệ doanh nghiệp đã từng đầu tư xanh từ nhiều năm trước (%)                         | >13%           |
| 1.37 | Tỷ lệ chi phí đầu tư xanh so với tổng chi phí vận hành (%)                            | >1.05          |
| 1.38 | Doanh nghiệp được CQNN hướng dẫn QĐPL về BVMT (%)                                     | >86%           |
| 1.39 | Quy định pháp luật là yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy xanh hóa (%)                    | >25%           |
| 1.40 | Không đầu tư xanh vì thiếu quy định pháp luật ràng buộc (%)                           | <8%            |
| 1.41 | Tỷ trọng ngân sách nhà nước phân bổ cho hoạt động bảo vệ môi trường (BTC, %)          | 1%             |
| 1.42 | <b>CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ</b>                              | <b>&gt;5.5</b> |
| 1.43 | Hưởng ưu đãi chính sách khi đầu tư xanh (%)   | >35%           |
| 1.44 | Không đầu tư xanh vì thiếu năng lực và nguồn lực (%)                                  | <12%           |
| 1.45 | Hưởng lợi từ dịch vụ tư vấn quản lý môi trường khi đầu tư xanh (%)                    | >40%           |
| 1.46 | Hưởng lợi từ dịch vụ đào tạo khi đầu tư xanh (%)                                      | >40%           |
| 1.47 | Không đầu tư xanh vì thiếu nhận thức về lĩnh vực này (%)                              | <10%           |
| 1.48 | Tỷ lệ doanh nghiệp trong lĩnh vực ngành về bảo vệ môi trường (%)                      | >30%           |